

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 39
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Docimexco (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Docimexco được chuyển đổi từ Công ty Thương nghiệp Xuất nhập khẩu Tổng hợp Đồng Tháp theo Quyết định số 04/QĐ-UBND-TL ngày 12 tháng 01 năm 2007 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc "Chuyển Công ty Thương nghiệp Xuất nhập khẩu Tổng hợp Đồng Tháp thành công ty cổ phần". Tên giao dịch quốc tế DONG THAP TRADING CORPORATION, viết tắt là DOCIMEXCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 1400103227 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 07 năm 2007 và thay đổi lần thứ tám ngày 24 tháng 08 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 89 Nguyễn Huệ, Phường 1, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đoàn Minh Thư	Chủ tịch
Ông Cao Minh Lãm	Thành viên
Ông Trần Vũ Ngọc Tường	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên
Ông Trần Quốc Nam	Thành viên
Bà Mai Thị Thanh Thủy	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Quốc Nam	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Hữu Hiệp	Trưởng ban
Ông Vũ Tiến Đông	Thành viên
Ông Ngô Đức Thắng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Quốc Nam

Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 30 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Docimexco

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Docimexco được lập ngày 30 tháng 08 năm 2016, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại ngày 31/12/2015, Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi đầy đủ đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính với số tiền là 11,987 tỷ đồng. Điều này đã dẫn đến việc chúng tôi phải đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015. Tại ngày 30/6/2016, Công ty vẫn chưa trích lập dự phòng đầy đủ làm cho chỉ tiêu “Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi” và khoản lỗ lũy kế ở chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2016 bị phản ánh thiếu 14,460 tỷ đồng.

Tại thời điểm 30/06/2016, Công ty đang lỗ lũy kế là 224.307.245.800 VND làm cho vốn chủ sở hữu bị âm 51.214.909.600 VND, tổng nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là 78.053.611.181 VND, nợ quá hạn chưa thanh toán là 115.826.735.187 VND (trong đó Nợ người bán là 111.911.529.903 VND và nợ ngân hàng là 4.126.383.000 VND). Những sự kiện này cho thấy có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2016 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục. Chúng tôi không thu thập được đầy đủ thông tin để có thể đánh giá được giả định này là phù hợp hay không.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ (tiếp theo)

Đối với khoản công nợ quá hạn phải trả cho Công ty Cổ phần Lương thực Vĩnh Long hai bên đang thống nhất phương án trả nợ, tuy nhiên khoản lãi quá hạn thanh toán không được nhắc tới trong các biên bản thỏa thuận. Do đó khoản lãi quá hạn thanh toán có được các bên tính toán hay bỏ qua tùy thuộc vào sự thống nhất của các bên. Trong phạm vi của một cuộc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ thông thường, chúng tôi không có đủ thông tin để có thể kết luận được liệu Công ty Cổ phần Lương thực Vĩnh Long có tính khoản lãi quá hạn thanh toán này hay không. Nếu cần phải ghi nhận thì tổng số lãi quá hạn phải trả tính đến ngày 30/6/2016 khoảng 11,448 tỷ đồng.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Docimexco tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2013-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		53.781.807.423	80.162.607.779
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	9.439.809.586	19.706.053.788
111	1. Tiền		3.523.542.919	2.342.148.286
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.916.266.667	17.363.905.502
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		22.112.532.815	44.020.115.260
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	11.266.964.297	10.276.868.708
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	8.252.500.001	7.809.521.003
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	7.123.326.628	30.467.934.380
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.534.208.831)	(4.534.208.831)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		3.950.720	-
140	IV. Hàng tồn kho	9	15.356.684.609	9.078.888.937
141	1. Hàng tồn kho		15.356.684.609	9.078.888.937
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.872.780.413	7.357.549.794
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	196.258.798	142.359.960
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		6.613.505.771	7.152.173.990
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	63.015.844	63.015.844
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		94.634.006.819	98.388.151.185
220	II. Tài sản cố định		70.948.823.422	74.620.385.928
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	58.263.039.852	61.778.987.852
222	- Nguyên giá		123.315.255.927	125.433.770.377
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(65.052.216.075)	(63.654.782.525)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	12.685.783.570	12.841.398.076
228	- Nguyên giá		14.029.227.005	14.029.227.005
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.343.443.435)	(1.187.828.929)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		7.801.214.854	8.096.829.451
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	7.801.214.854	8.096.829.451
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	14.859.984.127	14.859.984.127
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		14.920.824.000	14.920.824.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(60.839.873)	(60.839.873)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.023.984.416	810.951.679
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	893.388.667	680.355.931
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33	130.595.749	130.595.748
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		148.415.814.242	178.550.758.964

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		199.630.723.842	226.728.792.774
310	I. Nợ ngắn hạn		131.835.418.604	149.361.574.322
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	111.911.529.903	122.622.554.947
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	91.312.217	91.312.221
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	16.476.673	18.252.925
314	4. Phải trả người lao động		1.026.726	727.220.413
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.194.295.792	944.791.665
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	14.494.287.626	13.171.473.589
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	4.126.383.000	11.785.861.895
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		106.667	106.667
330	II. Nợ dài hạn		67.795.305.238	77.367.218.452
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	18	67.150.577.238	67.878.143.231
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	644.728.000	644.728.000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	-	8.844.347.221
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(51.214.909.600)	(48.178.033.810)
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	(51.214.909.600)	(48.178.033.810)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		132.000.000.000	132.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		132.000.000.000	132.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		14.920.000.000	14.920.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		26.172.336.200	26.172.336.200
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(224.307.245.800)	(221.270.370.010)
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		(221.270.370.010)	(205.197.164.893)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(3.036.875.790)	(16.073.205.117)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		148.415.814.242	178.550.758.964

Thái Thị Thanh Thảo

Người lập

Đồng Tháp, ngày 30 tháng 08 năm 2016

Nguyễn Văn Huệ

P. Kế toán trưởng

Trần Quốc Nam

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	25.283.043.825	37.845.558.819
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	9.210.000	15.592.500
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		25.273.833.825	37.829.966.319
11	4. Giá vốn hàng bán	25	20.577.128.276	34.097.728.619
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.696.705.549	3.732.237.700
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	723.759.418	2.771.408.592
22	7. Chi phí tài chính	27	945.646.631	4.910.126.084
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		881.164.988	4.869.285.876
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	(4.348.911)
25	9. Chi phí bán hàng	28	2.576.517.184	2.432.378.261
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	6.104.928.170	8.720.069.835
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.206.627.018)	(9.563.276.799)
31	12. Thu nhập khác	30	1.662.057.192	505.896.970
32	13. Chi phí khác	31	492.305.964	4.857.441
40	14. Lợi nhuận khác		1.169.751.228	501.039.529
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(3.036.875.790)	(9.062.237.270)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	-	-
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(3.036.875.790)	(9.062.237.270)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(3.036.875.790)	(9.062.237.270)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	(230)	(687)

Thái Thị Thanh Thảo

Người lập

Nguyễn Văn Huệ

P. Kế toán trưởng

Trần Quốc Nam

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2016	2015
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(3.036.875.790)	(9.062.237.270)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.175.654.806	4.607.050.084
03	- Các khoản dự phòng		-	(25.943.401)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		32.402.313	(33.886.764)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.790.050.795)	(2.797.931.480)
06	- Chi phí lãi vay		881.164.988	4.869.285.876
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		262.295.522	(2.443.662.955)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		20.843.671.577	11.343.310.899
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(6.277.795.672)	(8.685.353.111)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(11.475.407.804)	7.345.250.714
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(266.931.574)	(883.353)
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	(1.727.913.187)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.541.872.500	2.083.169.596
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.627.704.549	7.913.918.603
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(386.778.322)	(158.629.395)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.798.197.588	504.700.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		199.333.519	10.073.219
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.610.752.785	356.143.824
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	13.389.916.667
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(16.503.826.116)	(25.543.463.495)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(16.503.826.116)	(12.153.546.828)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(10.265.368.782)	(3.883.484.401)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		19.706.053.788	6.075.290.325

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

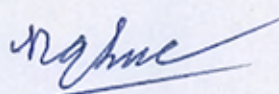
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
			VND	VND
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(875.420)	(24.623.563)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>9.439.809.586</u>	<u>2.167.182.361</u>



Thái Thị Thanh Thảo

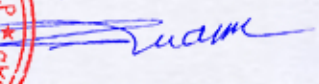
Người lập

Đồng Tháp, ngày 30 tháng 08 năm 2016



Nguyễn Văn Huệ

P. Kế toán trưởng

Trần Quốc Nam

Tổng Giám đốc

15-
HÁ
TY T
IỂM
ASC
R. H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016****1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Docimexco được chuyển đổi từ Công ty Thương nghiệp Xuất nhập khẩu Tổng hợp Đồng Tháp theo Quyết định số 04/QĐ-UBND-TL ngày 12 tháng 01 năm 2007 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc “Chuyển Công ty Thương nghiệp Xuất nhập khẩu Tổng hợp Đồng Tháp thành công ty cổ phần”. Tên giao dịch quốc tế DONG THAP TRADING CORPORATION, viết tắt là DOCIMEXCO.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 89 Nguyễn Huệ, Phường 1, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 132.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 132.000.000.000 đồng; tương đương 13.200.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất nông nghiệp, kinh doanh xuất nhập khẩu phân bón, lương thực và kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Bán hóa vải sợi, điện máy, xe đạp, xe máy, vật liệu xây dựng, chất đốt, nông sản thực phẩm, lương thực, xuất khẩu lương thực, nông sản, thực phẩm, chế biến đông lạnh được Nhà nước cho phép;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Khai thác cát, đá, đất. Xây dựng công trình, hạng mục công trình. San lấp mặt bằng. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê. Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp;
- Mua bán, xuất nhập khẩu phân bón các loại. Kinh doanh thuốc thú y; thuốc thú y thủy sản;
- Mua bán, xuất nhập khẩu hóa chất (trừ hóa chất sử dụng trong nông nghiệp); sản xuất các sản phẩm từ plastic; in bao bì các loại;

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tại thời điểm 30/06/2016 Công ty đang lỗ lũy kế là 224.307.245.800 VND làm cho vốn chủ sở hữu bị âm 51.214.909.600 VND, tổng nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là 78.053.611.181 VND. Những yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Công ty. Trong kỳ, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã tái cơ cấu lại Công ty để giúp cho Công ty tăng tính thanh khoản, tiếp tục duy trì hoạt động kinh doanh và sự phát triển trong tương lai. Do vậy Ban Tổng Giám đốc vẫn lập báo cáo dựa trên giả định hoạt động liên tục.

Cấu trúc Tập đoàn

- Tổng số Công ty con: 01 Công ty
- + Số lượng Công ty con được hợp nhất: 01 Công ty
- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Phát	Đồng Tháp	100,00%	100,00%	Kinh doanh phân bón

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán hoặc tỷ giá giao dịch thực tế.

Nếu tỷ giá giao dịch thực tế chênh lệch không quá $\pm 1\%$ so với tỷ giá mua bán chuyển khoản thì áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | | |
|-----------------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 20 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 08 | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 | năm |
| - Tài sản cố định khác | 03 - 05 | năm |
| - Quyền sử dụng đất | 05 - 30 | năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 05 | năm |

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán .

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1.715.471.348	453.630.033
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.808.071.571	1.888.518.253
Các khoản tương đương tiền	5.916.266.667	17.363.905.502
	<u>9.439.809.586</u>	<u>19.706.053.788</u>

Tại 30/06/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 5.916.266.667 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Tháp với lãi suất 4,7%/năm.

ty Cổ phần Docimexco

quyển Huệ, Phường 1, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Tháp ⁽¹⁾	2.235.000.000		-	2.235.000.000		-
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Tam Nông ⁽¹⁾	12.500.000.000		(60.839.873)	12.500.000.000		(60.839.873)
Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam ⁽²⁾	185.824.000	521.920.000	-	185.824.000	403.200.000	-
	14.920.824.000	521.920.000	(60.839.873)	14.920.824.000	403.200.000	(60.839.873)

1) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

2) Giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập báo cáo tài chính trên sàn HOSE.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Tháp	Đồng Tháp	7,40%	7,40%	Kinh doanh du lịch khách sạn
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Tam Nông (*)	Đồng Tháp	5,10%	5,10%	Kinh doanh gạo
Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	Tp. Hồ Chí Minh	0,13%	0,13%	Sản xuất, mua bán thuốc bảo vệ thực vật

(*) Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1401188495 thay đổi lần thứ 7 ngày 15/10/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp Công ty Cổ phần Nông nghiệp Tam Nông có vốn điều lệ 500 tỷ đồng, trong đó Công ty Cổ phần Docimexco góp 5,1% vốn điều lệ tương ứng là 25,5 tỷ đồng. Đến thời điểm 30/06/2016, Công ty Cổ phần Docimexco đã góp 12.500.000.000 đồng.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Thủy sản Hùng Hậu	3.727.729.222	3.727.729.222
- Công ty NGM International B.V.	538.210.225	971.405.890
- Cửa hàng vật tư nông nghiệp Thanh Xuân	1.670.000.000	1.670.000.000
- Công ty TNHH Nghĩa Thắm	177.000.000	-
- Cửa hàng vật tư nông nghiệp Võ Hoàng Dũng	-	349.800.000
- Công ty AVIMA CONSTRUCAO CIVIL E INDUSTRIA, LDA	683.689.000	-
- Lê Phước Vĩnh Nguyên	349.998.101	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	4.120.337.749	3.557.933.596
	11.266.964.297	10.276.868.708

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
CTCP Tư vấn thiết kế và xây dựng Đồng Tháp	303.600.000	-	151.800.000	
DNTN Trung Nhứt (*)	6.840.000.000	-	6.840.000.000	
Văn phòng luật sư Phạm Hồng Hải và cộng sự	580.000.000	(580.000.000)	580.000.000	(580.000.000)
Công ty TNHH Sản xuất thương mại Tôba	288.960.000	-	-	-
DNTN Huỳnh Hoài Phương	132.000.000	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	107.940.001	(20.000.000)	237.721.003	(20.000.000)
	8.252.500.001	(600.000.000)	7.809.521.003	(600.000.000)

(*) Khoản ứng trước cho Doanh nghiệp tư nhân Trung Nhứt công ty đã khởi kiện ra tòa, theo Quyết định số 04/2016/QĐST-KDTM ngày 25/03/2016 của Tòa án nhân dân Quận Thốt Nốt, tỉnh Cần Thơ thì Doanh nghiệp tư nhân Trung Nhứt phải trả cho Công ty 6,840 tỷ đồng tiền gốc và 2,039 tỷ đồng tiền lãi chậm thanh toán.

Công ty Cổ phần Docimexco

89 Nguyễn Huệ, Phường 1, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về lãi tiền gửi	10.334.621	-	39.514.314	-
- Tạm ứng	1.594.245.580	-	1.682.747.912	-
- Ký quỹ tại ngân hàng	64.535.625	-	64.535.625	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim (*)	4.505.749.994	-	23.997.666.661	-
- Phải thu nhân viên tiền thuế TNCN	7.348.070	-	6.033.246	-
- Phải thu về chi phí đầu tư cắt giảm Công ty Cổ phần VINACONEX Sài Gòn	709.654.728	(709.654.728)	709.654.728	(709.654.728)
- Phải thu UBND huyện Tân Hồng	-	-	1.541.872.500	-
- Phải thu Công ty TNHH MTV Du lịch thương mại Kiên Giang	-	-	2.000.000.000	-
- Phải thu Nguyễn Hoàng Giang	100.000.000	-	100.000.000	-
- Phải thu Phan Văn Mười	-	-	64.000.000	-
- Phải thu Cổ phần Nông nghiệp Tam Nông	84.316.622	-	81.140.622	-
- Phải thu khác	47.141.388	-	180.768.772	-
	<u>7.123.326.628</u>	<u>(709.654.728)</u>	<u>30.467.934.380</u>	<u>(709.654.728)</u>

(*) Là khoản phải thu liên quan đến việc chuyển nhượng cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Hội cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim.

8 . NỢ XẤU

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Cửa hàng vật tư nông nghiệp Thanh Xuân	1.670.000.000	501.000.000	1.670.000.000	501.000.000
- Văn Phòng Luật sư Phạm Hồng Hải và cộng sự	580.000.000	-	580.000.000	-
- Công nợ khách hàng Chi nhánh Campuchia	2.809.168.609	907.676.288	2.840.497.627	939.005.306
- Công ty Cổ phần Thủy sản Hùng Hậu	3.727.729.222	3.727.729.222	3.727.729.222	3.727.729.222
- DNTN Trung Nhất	6.840.000.000	6.840.000.000	6.840.000.000	6.840.000.000
- Công ty Cổ phần VINACONEX Sài Gòn	709.654.728	-	709.654.728	-
- Ông Mai Tuyên	553.290.484	553.290.484	553.290.484	553.290.484
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim	4.505.749.994	4.505.749.994	4.505.749.994	4.505.749.994
- Công ty Liên doanh Công nghệ môi trường Việt Nam - Đan Mạch	20.000.000	-	20.000.000	-
- Các đối tượng khác	568.039.989	413.978.207	335.095.726	181.033.944
	<u>21.983.633.026</u>	<u>17.449.424.195</u>	<u>21.782.017.781</u>	<u>17.247.808.950</u>

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.308.997.967	-	7.624.714.294	-
Công cụ, dụng cụ	221.038.055	-	89.562.968	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	681.885.570	-	500.778.895	-
Thành phẩm	942.513.502	-	169.477.931	-
Hàng hoá	3.403.017.515	-	694.354.849	-
Hàng gửi đi bán	1.799.232.000	-	-	-
	<u>15.356.684.609</u>	<u>-</u>	<u>9.078.888.937</u>	<u>-</u>

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
- Công trình Cụm tuyến công nghiệp Bắc sông Xáng-Lấp Vò(*)	7.672.873.636	7.672.873.636
- Phân xưởng sản xuất phối nắm	128.341.218	273.436.215
- Phân xưởng sản xuất nắm thành phẩm	-	125.519.600
- Phân xưởng Dasvila -Dascela	-	25.000.000
	<u>7.801.214.854</u>	<u>8.096.829.451</u>

(*) Dự án được phê duyệt theo Quyết định số 2259 QĐ-UBND.HC ngày 22/12/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình tuyến Công nghiệp Bắc sông Xáng; số dư là các khoản chi liên quan đến giải phóng mặt bằng.

36-C
NH
HH
TOÁ
CHỈ

ty Cổ phần Docimexco

Nguyễn Huệ, Phường 1, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	62.682.535.844	49.389.787.213	9.755.419.198	1.982.822.258	1.623.205.864	125.433.770.377
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	283.093.945	367.964.975	-	-	31.333.999	682.392.919
- Thanh lý, nhượng bán	-	(129.769.636)	(2.364.235.091)	(306.902.642)	-	(2.800.907.369)
Số dư cuối kỳ	62.965.629.789	49.627.982.552	7.391.184.107	1.675.919.616	1.654.539.863	123.315.255.927
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	27.897.115.274	27.567.712.177	5.027.059.893	1.779.578.653	1.383.316.528	63.654.782.525
- Khấu hao trong kỳ	1.197.342.454	2.261.654.247	409.376.531	96.645.618	55.021.450	4.020.040.300
- Thanh lý, nhượng bán	-	(129.769.636)	(2.200.925.354)	(291.911.760)	-	(2.622.606.750)
Số dư cuối kỳ	29.094.457.728	29.699.596.788	3.235.511.070	1.584.312.511	1.438.337.978	65.052.216.075
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	34.785.420.570	21.822.075.036	4.728.359.305	203.243.605	239.889.336	61.778.987.852
Tại ngày cuối kỳ	33.871.172.061	19.928.385.764	4.155.673.037	91.607.105	216.201.885	58.263.039.852
Trong đó:						
- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:				22.092.829.080	VND	
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				16.002.752.201	VND	
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý:				433.898.000	VND	

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	13.511.127.005	518.100.000	14.029.227.005
Số dư cuối kỳ	13.511.127.005	518.100.000	14.029.227.005
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	722.332.313	465.496.616	1.187.828.929
- Khấu hao trong kỳ	138.498.606	17.115.900	155.614.506
Số dư cuối kỳ	860.830.919	482.612.516	1.343.443.435
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	12.788.794.692	52.603.384	12.841.398.076
Tại ngày cuối kỳ	12.650.296.086	35.487.484	12.685.783.570

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	37.145.932	37.616.516
Chi phí bao bì luân chuyển chờ phân bổ	-	5.273.749
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	-	32.691.161
Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	33.709.657	23.978.504
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	125.403.209	42.800.030
	196.258.798	142.359.960
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	194.571.154	154.448.268
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	539.757.136	354.393.468
Chi phí cho kỹ thuật viên	51.402.340	85.670.572
Chi phí trả trước dài hạn khác	107.658.037	85.843.623
	893.388.667	680.355.931

. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Vĩnh Long	97.539.241.187	97.539.241.187	105.107.000.000	105.107.000.000
- Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ	10.094.245.000	10.094.245.000	10.094.245.000	10.094.245.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Đức Thành	2.285.325.000	2.285.325.000	2.785.325.000	2.785.325.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Sinco	1.781.541.000	1.781.541.000	1.781.541.000	1.781.541.000
- Công ty TNHH Sản xuất thương mại Tô Ba	-	-	2.671.200.000	2.671.200.000
- Công ty Cổ phần XNK Đại Cát Lợi	45.002.100	45.002.100	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	166.175.616	166.175.616	183.243.947	183.243.947
	111.911.529.903	111.911.529.903	122.622.554.947	122.622.554.947
Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Vĩnh Long	97.539.241.187	97.539.241.187	105.107.000.000	105.107.000.000
- Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ	10.094.245.000	10.094.245.000	10.094.245.000	10.094.245.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Đức Thành	2.285.325.000	2.285.325.000	2.785.325.000	2.785.325.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Sinco	1.781.541.000	1.781.541.000	1.781.541.000	1.781.541.000
	111.700.352.187	111.700.352.187	119.768.111.000	119.768.111.000

NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty TNHH Ngọc Diệp	66.841.377	66.841.381
Doanh nghiệp tư nhân Phước Cường	9.998.500	9.998.500
Doanh nghiệp tư nhân Thái Thị Thu Hạnh	6.686.900	6.686.900
Công ty TNHH Một thành viên Ngân Tài Sa Đéc	1.182.750	1.182.750
Công ty TNHH sản xuất Thương mại Thu Phương	5.761.250	5.761.250
Công ty TNHH Nông sản Hưng Long Miền Tây	841.440	841.440
	91.312.217	91.312.221

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	33.487.443	33.487.443	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	63.015.844	-	-	-	63.015.844	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	18.252.925	60.185.155	61.961.407	-	16.476.673
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	770.732.127	770.732.127	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	1.138.249	1.138.249	-	-
	63.015.844	18.252.925	868.542.974	870.319.226	63.015.844	16.476.673

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	378.125.662	66.545.574
- Trích trước chi phí giao nhận, bốc xếp, giám định	241.953.046	287.662.091
- Trích trước chi phí bảo hành công trình	20.000.000	20.000.000
- Chi phí chiết khấu trích trước	17.775.000	17.775.000
- Trích trước tiền thuê đất Khu công nghiệp Sông Hậu	536.442.084	552.809.000
	1.194.295.792	944.791.665

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước	67.150.577.238	67.878.143.231
	67.150.577.238	67.878.143.231

Doanh thu chưa thực hiện là các khoản tiền nhận trước về việc cho thuê đất nhiều năm theo các hợp đồng cho thuê lại đất tại Khu công nghiệp Sông Hậu ký giữa Công ty và các đơn vị thuê đất trong Khu công nghiệp Sông Hậu.

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	65.898.461	62.768.124
- Bảo hiểm xã hội	-	3.901.200
- Phải trả Nguyễn Tấn Toàn	754.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	161.220.000	161.220.000
- Phải trả lãi vay Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ	2.714.822.879	2.714.822.879
- Phải trả lãi vay Ngân hàng	10.798.316.286	10.228.731.386
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.000	30.000
	14.494.287.626	13.171.473.589
b) Dài hạn		
- Phải trả ngân sách Nhà nước ⁽¹⁾	644.728.000	644.728.000
	644.728.000	644.728.000

(1) Nguồn vốn đầu tư vào Khu công nghiệp Sông Hậu do Ngân sách Nhà nước thực hiện.

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Tháp (*)	5.126.284.000	5.126.284.000	-	999.901.000	4.126.383.000	4.126.383.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	6.659.577.895	6.659.577.895	-	6.659.577.895	-	-
	11.785.861.895	11.785.861.895	-	7.659.478.895	4.126.383.000	4.126.383.000
Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp	15.503.925.116	15.503.925.116	-	15.503.925.116	-	-
	15.503.925.116	15.503.925.116	-	15.503.925.116	-	-
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(6.659.577.895)	(6.659.577.895)	-	(6.659.577.895)	-	-
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	8.844.347.221	8.844.347.221			-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(*) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 67/2014/NHNT.ĐT ngày 02/04/2014 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 80 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn của hợp đồng: Tối đa 04 tháng kể từ ngày nhận nợ vay theo từng giấy nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: 10,05%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 4.126.383.000 đồng.

1 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	132.000.000.000	14.920.000.000	(13.270.211)	26.172.336.200	(205.197.164.893)	(32.118.098.904)
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	(9.062.237.270)	(9.062.237.270)
Do chuyển đổi báo cáo	-	-	25.317.006	-	-	25.317.006
Số dư cuối kỳ trước	132.000.000.000	14.920.000.000	12.046.795	26.172.336.200	(214.259.402.163)	(41.155.019.168)
Số dư đầu năm nay	132.000.000.000	14.920.000.000	-	26.172.336.200	(221.270.370.010)	(48.178.033.810)
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	(3.036.875.790)	(3.036.875.790)
Số dư cuối kỳ này	132.000.000.000	14.920.000.000	-	26.172.336.200	(224.307.245.800)	(51.214.909.600)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim	63.813.870.000	48,34	63.813.870.000	48,34
Công ty quản lý kinh doanh vốn nhà nước	26.759.600.000	20,27	26.759.600.000	20,27
Các cổ đông khác	41.426.530.000	31,39	41.426.530.000	31,39
	132.000.000.000	100,00	132.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	132.000.000.000	132.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	132.000.000.000	132.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	132.000.000.000	132.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.200.000	13.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.200.000	13.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.200.000	13.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.200.000	13.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.200.000	13.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	26.172.336.200	26.172.336.200
	<u>26.172.336.200</u>	<u>26.172.336.200</u>

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Tài sản nhận giữ hộ		
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:	9.522.144	271.801.272
b) Ngoại tệ các loại		
	30/06/2016	01/01/2016
- Đồng đô la Mỹ (USD)	6.717,52	17.106,07
- Đồng Euro (EUR)	1.236,35	1.136,29
- Đồng Riel (KHR)	-	1.415.919,00
c) Nợ khó đòi đã xử lý		
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty VongoFish	4.636.461.992	4.636.461.992
Công ty Transpost Service LLC	1.187.894.327	1.187.894.327
Công ty Basa MeKong	879.097.358	879.097.358
Doanh nghiệp tư nhân Lý Thanh Hải	580.905.764	580.905.764
Công ty Vevifish	63.365.066	63.365.066
Công ty Trường Vinh An Giang	42.946.800	42.946.800
Trung tâm Quy hoạch đô thị và nông thôn	27.800.000	27.800.000
Ban đền bù Giải phóng mặt bằng huyện Lai Vung	20.000.000	20.000.000
Trung tâm KT Sở Tài nguyên môi trường	11.000.000	11.000.000

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	23.128.507.780	36.425.769.903
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê đất, cơ sở hạ tầng và kho	2.154.536.045	1.419.788.916
	25.283.043.825	37.845.558.819

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	9.210.000	15.592.500
	9.210.000	15.592.500

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	20.040.686.192	33.561.286.512
Giá vốn của dịch vụ cho thuê đất, Cơ sở hạ tầng	536.442.084	536.442.108
	20.577.128.276	34.097.728.619

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi	134.682.427	188.619.179
Lãi chậm thanh toán, lãi ứng tiền hàng	515.881.833	2.380.616.447
Cổ tức, lợi nhuận được chia	35.471.399	-
Lãi bán ngoại tệ	-	11.570.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	37.723.176	156.707.314
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	33.895.564
Doanh thu hoạt động tài chính khác	583	88
	723.759.418	2.771.408.592

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	881.164.988	4.869.285.876
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	32.078.544	66.774.809
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	32.402.313	8.800
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(25.943.401)
Chi phí tài chính khác	786	-
	945.646.631	4.910.126.084

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.621.864	13.023.918
Chi phí nhân công	1.043.754.224	498.352.419
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.361.076.480	1.739.632.541
Chi phí khác bằng tiền	128.064.616	181.369.383
	2.576.517.184	2.432.378.261

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.414.893	571.551.879
Chi phí nhân công	2.458.004.819	4.168.673.105
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.230.993.018	1.142.515.914
Thuế, phí, lệ phí	126.026.676	28.521.871
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.042.228.863	2.172.140.230
Chi phí khác bằng tiền	232.259.901	636.666.836
	6.104.928.170	8.720.069.835

30 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.631.887.851	228.695.854
Thu nhập từ bán phế liệu, CCDC	454.545	27.405.818
Thu nhập từ công nợ không phải trả	-	49.683.800
Thu nhập từ chuyển nhượng thương hiệu Abakill	-	200.000.000
Thu tiền bảo hiểm bồi thường	12.112.000	-
Thu nhập khác	17.602.796	111.498
	1.662.057.192	505.896.970

31 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	11.990.882	-
Chênh lệch tiền bồi thường nhận được với khoản ứng trước	479.176.695	-
Chi phí nộp phạt thuế	-	29.124
Chi phí khác	1.138.387	4.828.317
	492.305.964	4.857.441

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.036.875.790)	(9.062.237.270)
Các khoản điều chỉnh tăng	33.540.562	125.010.000
- Chi phí không hợp lệ	1.138.249	125.010.000
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	32.402.313	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(35.471.399)	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(35.471.399)	-
Thu nhập tính thuế TNDN	(3.038.806.627)	(8.937.227.270)
Thuế suất thuế TNDN	20,00%	22,00%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Thuế TNDN được hoàn trong kỳ	-	2.083.169.596
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(63.015.844)	(2.143.449.719)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(63.015.844)	(60.280.123)

33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25%	25%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	130.595.749	130.595.748
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	130.595.749	130.595.748

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Lợi nhuận sau thuế	(3.036.875.790)	(9.062.237.270)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(3.036.875.790)	(9.062.237.270)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	13.200.000	13.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(230)	(687)

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.787.131.340	34.079.248.215
Chi phí nhân công	3.891.087.701	5.430.207.797
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.175.654.806	4.607.050.086
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.822.278.805	3.380.981.110
Chi phí khác bằng tiền	1.923.009.653	1.728.700.452
	29.599.162.305	49.226.187.660

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Giá trị sổ kế toán				
30/06/2016			01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.439.809.586	-	19.706.053.788	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.390.290.925	(3.934.208.831)	40.744.803.088	(3.934.208.831)
Đầu tư dài hạn	14.920.824.000	(60.839.873)	14.920.824.000	(60.839.873)
	42.750.924.511	(3.995.048.704)	75.371.680.876	(3.995.048.704)

		Giá trị sổ kế toán	
		30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Nợ phải trả tài chính			
Vay và nợ		4.126.383.000	20.630.209.116
Phải trả người bán, phải trả khác		127.050.545.529	136.438.756.536
Chi phí phải trả		1.194.295.792	944.791.665
		132.371.224.321	158.013.757.317

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.439.809.586	-	-	9.439.809.586
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.456.082.094	-	-	14.456.082.094
Đầu tư dài hạn	-	14.859.984.127	-	14.859.984.127
	23.895.891.680	14.859.984.127	-	38.755.875.807
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.706.053.788	-	-	19.706.053.788
Phải thu khách hàng, phải thu khác	36.810.594.257	-	-	36.810.594.257
Đầu tư dài hạn	-	14.859.984.127	-	14.859.984.127
	56.516.648.045	14.859.984.127	-	71.376.632.172

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2016				
Vay và nợ	4.126.383.000	-	-	4.126.383.000
Phải trả người bán, phải trả khác	126.405.817.529	644.728.000	-	127.050.545.529
Chi phí phải trả	1.194.295.792	-	-	1.194.295.792
	<u>131.726.496.321</u>	<u>644.728.000</u>	<u>-</u>	<u>132.371.224.321</u>
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	11.785.861.895	8.844.347.221	-	20.630.209.116
Phải trả người bán, phải trả khác	135.794.028.536	644.728.000	-	136.438.756.536
Chi phí phải trả	944.791.665	-	-	944.791.665
	<u>148.524.682.096</u>	<u>9.489.075.221</u>	<u>-</u>	<u>158.013.757.317</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là cao. Công ty khó có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	-	13.389.916.667
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	16.503.826.116	25.543.463.495

38 . THÔNG TIN KHÁC

Khoản Công nợ với Công ty Cổ phần Lương thực Vĩnh Long hai bên đang thống nhất về phương thức trả nợ theo 1 trong 2 phương án. Phương án 1 Công ty Cổ phần Docimexco bán các tài sản của mình để trả nợ và phương án 2 Công ty Cổ phần Docimexco sẽ thế chấp các tài sản của mình tại ngân hàng để Công ty Cổ phần Lương thực Vĩnh Long vay vốn ngân hàng. Hai bên đang lựa chọn phương án để thực hiện, tuy nhiên các khoản công nợ quá hạn này có được tính lãi quá hạn thanh toán hay không thì không được nêu ra trong các phương án về trả nợ.

39 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo

BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh gạo	Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật	Cho thuê đất, kho và các dịch vụ khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	9.069.345.717	14.049.952.063	2.154.536.045	25.273.833.825	-	25.273.833.825
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(1.055.079.801)	4.133.691.389	1.618.093.961	4.696.705.549	-	4.696.705.549
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	682.392.919	-	682.392.919	-	682.392.919
Tài sản bộ phận	128.665.426.608	19.750.387.634	-	148.415.814.242	-	148.415.814.242
Tổng tài sản	128.665.426.608	19.750.387.634	-	148.415.814.242	-	148.415.814.242
Nợ phải trả bộ phận	132.378.126.330	102.020.274	67.150.577.238	199.630.723.842	-	199.630.723.842
Tổng nợ phải trả	132.378.126.330	102.020.274	67.150.577.238	199.630.723.842	-	199.630.723.842

Theo khu vực địa lý

	Xuất khẩu	Nội địa	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	7.065.239.935	18.208.593.890	25.273.833.825	-	25.273.833.825
Tài sản bộ phận	80.992.666.316	67.423.147.926	148.415.814.242	-	148.415.814.242
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	682.392.919	682.392.919	-	682.392.919

41 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
--	-------------	--------------------------------	--------------------------------

Thu nhập từ lãi chậm thanh toán

Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim	Cổ đông lớn	508.083.333	1.101.312.497
--	-------------	-------------	---------------

Số dư tại ngày kết thúc năm:

	Mối quan hệ	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
--	-------------	-------------------	-------------------

Phải thu ngắn hạn khác

Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim	Cổ đông lớn	4.505.749.994	22.970.333.330
--	-------------	---------------	----------------

Phải trả người bán ngắn hạn

Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim	Cổ đông lớn	67.268.465	-
--	-------------	------------	---

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị		253.139.000	252.000.000

42 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Thái Thị Thanh Thảo
Người lập

Nguyễn Văn Huệ
P. Kế toán trưởng

Trần Quốc Nam
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 30 tháng 08 năm 2016

